

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 66 /2022/DS-PT

Ngày 30/9/2022

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Viết Toàn;

Các Thẩm phán: Ông L Đình Nam.

Ông Đỗ Văn Hiên.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2022/TLPT-DS ngày 21/6/2022, về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 34/2022/DS -ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Ngọc M, sinh 1979; Bà Nguyễn Thị T, sinh 1983; Địa chỉ: A, tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Bà T có mặt, ông M vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Thế T, sinh 1973; Địa chỉ: Xóm D, C, Quận B, TP. Hà Nội theo văn bản ủy quyền số 8743, quyền số 05/2022, TP/CC – SCC/HĐGD ngày 19/9/2022 tại Văn phòng công chứng Đ. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Khắc H, sinh 1966; Bà Võ Thị T, sinh 1970; Địa chỉ: T, tổ Q, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Bà T, ông H vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T là ông Phạm Ngọc Q, sinh 1982; Địa chỉ: P, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo văn

bản ủy quyền số 8289, quyền số 05/2022-TP/CC – SCC/HĐGD ngày 27/8/2022 tại Văn phòng công chứng Đ. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- A Đoàn Nguyên A và chị Phạm Thị L; Địa chỉ: số A, tổ 4, phường T, thành phố P, Gia Lai. (Vắng mặt)

3.2- Ông Trần Văn T, sinh 1963; Địa chỉ: T, làng N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2002 chồng tôi ông Võ Ngọc M được vợ chồng ông Đỗ Q S và bà Hoàng Thị H giới thiệu mua 410m² là một phần đất của ông Trần Văn T. Đến năm 2003 tôi dựng căn nhà tạm bằng tôn để ở. Đến năm 2006 tôi sửa căn nhà tạm bằng tôn thành nhà xây cấp 4 và ở ổn định từ đó cho đến nay, trong những năm qua, gia đình gặp nhiều khó khăn không có điều kiện để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến tháng 8/2019 gia đình tôi làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất, lô đất mà gia đình mua của ông Trần Văn T, trong quá trình làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất vợ chồng ông Nguyễn Khắc H, bà Võ Thị T làm đơn lên UBND phường và địa chính phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai ngăn cản, tranh chấp và cho là lô đất mà vợ chồng tôi đang làm nhà và ở từ trước đến nay là lô đất của ông H và bà T mua của ông Trần Văn T.

UBND phường T đã mời hai bên tranh chấp và ông T là người bán đất để hòa giải và ông T công nhận có bán cho vợ chồng tôi 410m² vào năm 2002 có người giới thiệu và làm chứng là vợ chồng ông S và bà H là đúng sự thật, sau đó đến năm 2003 mới bán cho vợ chồng ông H và bà T phần diện tích còn lại.

Việc hòa giải để vợ chồng tôi làm giấy chứng nhận QSDĐ không thành vì ông H và bà T cũng đưa ra một tờ giấy là ông T có bán một tờ giấy viết tay cho gia đình ông H và bà T vào năm 2003 và một giấy viết tay của bà T bán cho ông T với diện tích là 1.184,5m².

Về việc 1.184,5m² mà ông T bán cho vợ chồng ông H và bà T thì tôi là em ruột của bà T nên tôi biết rất rõ về việc này như sau: Ông T sau khi bán cho vợ chồng tôi 410m² vào năm 2002, phần còn lại ông bán cho ông H và bà T vào năm 2003 cũng bằng giấy viết tay và không ghi số diện tích bán, còn số liệu diện tích 1.184,5m² là bà T dựa theo tờ giấy của bà T bán cho ông T. Vì sau khi ông T bán hết diện tích thì cũng đưa luôn giấy gốc của mình mua của bà T cho bà T và ông H luôn, lợi dụng hai giấy viết tay trên giấy của bà T bán cho ông T và ông T bán cho bà T, vợ chồng ông H và bà T đã dựng một bộ hồ sơ giả cho em rể là Đoàn Nguyên A đứng tên và nhận chuyển nhượng của ông T và giả chữ ký của ông T và người ký hợp đồng chuyển nhượng này

được UBND phường T xác nhận và sau đó ông Đoàn Nguyên A được UBND phường T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau này vào năm 2006 nhà nước mở đường A và đường tránh thu hồi có đền bù cho ông Đoàn Nguyên A gần 200m², do vậy diện tích của ông Đoàn Nguyên A giảm đi gần 200m² so với diện tích đất được cấp.

Sau khi làm giả hồ sơ cho em mình là ông Đoàn Nguyên A trót lọt được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H và bà T còn giữ giấy tờ gốc viết tay do ông T viết cho mình và sửa năm bán năm 2003 thành tháng 3/1993 để trốn thuế và giấy của bà T bán cho ông T là 1.184,5m² ra để tranh chấp khiếu kiện để lấy lô đất của vợ chồng tôi mua của ông T trước đó là 410m² và cùng với diện tích mà vợ chồng ông H bà T lấn chiếm để đăng ký thêm một lần nữa đủ 1.184,5m².

Qua sự việc trên tôi thấy vợ chồng ông H và bà T có những việc làm sai trái như sau:

- Thứ nhất hồ sơ mua bán đất của ông Trần Văn T và ông Đoàn Nguyên A là hồ sơ giả mạo chữ ký của ông T để được UBND phường T xác nhận để đăng ký quyền sử dụng đất là không hợp pháp.

- Thứ hai bà T sửa lại giấy bán của ông T cho bà T năm 2003 thành 1993, trước thời điểm mà ông T mua của bà T là không đúng,

- Thứ ba giấy bán của ông T cho bà T không ghi rõ diện tích cũng không trích dẫn liên quan đến 1.184,5m² của ông T mua của bà T mà bà T và ông H căn cứ để đòi đủ 1.184,5m².

- Thứ tư, ông H và bà T đã tự nguyện cho phần đất của mình mua của ông T cho em rể là Đoàn Nguyên A đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy Chứng nhận QSDĐ thì có nghĩa ông H và bà T không còn đất để tranh chấp với vợ chồng chúng tôi.

- Thứ năm, có ba người mua đều ghi nhận việc mua đất đều mua của vợ chồng ông Trần Văn T đều do vợ chồng ông S, bà H giới thiệu và làm chứng, hiện những người này đều còn sống và làm chứng là 410m² đất của vợ chồng tôi mua năm 2002 và làm nhà ở năm 2003 ở ổn định từ đó cho đến nay là đúng sự thật, hiện lô đất tôi đang tranh chấp ở hẻm quy hoạch có giá trị khoảng 400.000.000đ.

Vì vậy, chúng tôi yêu cầu Tòa án công nhận phần đất 410m² có tứ cạnh hình zích zắc theo trích do bản đồ địa chính, vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông L Khắc T có chiều dài 32m và đường A 4,7m; Phía tây giáp đất ông Đoàn Nguyên A có chiều dài 19,7m; Phía nam giáp đường bê tông quy hoạch có chiều dài 36,3m; Phía bắc giáp đất của ông L Khắc T có chiều dài 8,7m.

Mảnh đất mà vợ chồng tôi mua của ông Trần Văn T trên là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng tôi và vợ chồng tôi đủ điều kiện để đăng ký quyền sử dụng đất.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Viết T trình bày: Ông T thống nhất như lời khai của ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T và không có ý kiến gì bổ sung thêm.

[2]. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 26/3/2003 gia đình tôi có mua 01 lô đất tại tổ 15 (nay là tổ 4) phường T, TP.P, tỉnh Gia Lai của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M, địa chỉ E đường T, TP.P, tỉnh Gia Lai, hai bên chỉ mua bán bằng giấy tờ viết tay ghi ngày 26/3/2003 với số tiền là 16.800.000đ (mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng) đến ngày 30/7/2003 tôi có chia lại cho ông Đoàn Nguyên A 410m² với số tiền 8.400.000đ và đề nghị ông Trần Văn T ký lại hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích 1.184,5m² cho ông Đoàn Nguyên A đứng tên hai chị em, phần chia lại cho ông A 410m² đã được cấp giấy CNQSDĐ, diện tích còn lại là: 774,5m², năm 2005 UBND TP.P thu hồi và đền bù một phần lô đất cho gia đình tôi với diện tích 139,5m², số diện tích còn lại hiện trạng hiện nay là 635m², số tiền đền bù vì lâu quá nên tôi không nhớ.

Năm 2006 vợ chồng tôi có cho vợ chồng ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T mượn một phần đất trên mảnh đất của gia đình tôi để xây dựng một căn nhà tạm, sử dụng một số vật liệu tận dụng của gia đình tôi khi xây mới nhà tại T dư ra vào năm 2003 như: tôn, cửa... để giúp em tôi nhằm ổn định kinh tế trong khi điều kiện kinh tế của ông M rất khó khăn phải đi thuê nhà để ở, chưa có công việc ổn định, con nhỏ (hiện các vật liệu nêu trên đã được ông M thay mới trong quá trình sửa chữa). Thời điểm tôi cho ông M mượn đất làm nhà tại vị trí đất rất hoang sơ, chưa có đường A như bây giờ nên ông A và ông M phải đi trên mảnh đất này để ra đường T.

Năm 2009 tôi có xây 06 phòng trọ trên mảnh đất này cho thuê và chờ làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ, tôi đã nộp hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất và nhờ ông Phan A T địa chính phường làm giúp thủ tục, ông T đã sửa lại năm 2003 thành năm 1993 trên giấy mua bán viết tay giữa tôi và ông T, tôi cũng không rõ ông T sửa lùi thời gian 1993 trên giấy mua bán để làm gì.

Khoảng giữa năm 2010 ông Tạ Duy C có đơn khiếu kiện về mảnh đất tôi cho em trai tôi là ông Võ Ngọc M xây dựng nhà trái phép trên đất nông nghiệp, qua kết quả xác minh của Đoàn thanh tra tỉnh và TP.P về nguồn gốc lô đất tôi nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M bằng giấy viết tay ngày 26/3/2003 tại kết luận số 512/KL-UBND ngày 21/5/2011 của UBND TP.P và công văn số 2542/UBND-NC ngày 09/8/2012 của UBND tỉnh G. Đến nay tôi vẫn chưa làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cứ để vậy cho thuê phòng trọ cho đến nay.

Ngày 06/8/2019 tôi nhận được giấy mời của tổ dân phố A, phường T về việc mời gia đình dự họp để lấy ý kiến các hộ lân cận về nguồn gốc đất và nhà ông Võ Ngọc M đang ở làm căn cứ để cấp quyền sử dụng đất nhà ở cho ông M bà T trên mảnh đất của tôi mua của ông T, địa chính phường ông L Thanh H đọc giấy tờ liên quan đến

hồ sơ ông M bà T nộp tại cơ quan địa chính thì tôi phát hiện giấy cho đất xây nhà do vợ chồng tôi đứng tên cho là giả, chữ viết và chữ ký không phải do vợ chồng tôi viết và ký với diện tích 200m².

Căn cứ ý kiến của các hộ lân cận về dự họp thống nhất biên bản và kết luận: Hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ và nhà ở.

Sau cuộc họp tại tổ dân phố ngày 07/8/2019 vợ chồng ông M bà T thấy không đủ cơ sở để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở nên đã cầu kết với ông T (người đã bán mảnh đất trước đây cho gia đình tôi) và ông Đỗ Q S để viết giấy sang nhượng đất (giấy mới) diện tích 410,5m² ghi ngày 02/2/2002, ông S ký người làm chứng, trong khi đó địa chính phường T đã đi xác minh lô đất này vào 04/7/2019 có chữ ký bà T vợ ông M và ông T là nguồn gốc đất nêu trên ông Trần Văn T bán lại cho tôi là Võ Thị T vào năm 2003.

Bà T còn cho người tháo công tắc, cúp điện không cho sử dụng nước tại các phòng trọ của nhà tôi để các phòng trọ không có điện nước sinh hoạt làm xáo trộn cuộc sống khu nhà trọ, và có hành vi chửi bới các nhà trọ, xuyên tạc nói xấu gia đình tôi...làm mất an ninh trật tự tại địa bàn, với lý do đất, giếng nước của nhà bà T bà thích làm gì thì làm, nhưng thực tế đất thì của gia đình tôi, còn giếng nước trước đây nhà bà T và ông M đào, sau đó bị cạn nên gia đình tôi đã bỏ tiền thuê thợ đào thêm và thống nhất để hai gia đình dùng chung giếng trên đất của tôi.

Ngày 30/9/2019 vợ chồng tôi được UBND phường T mời đến họp về việc giải quyết đơn kiến nghị về đất đai của ông Võ Ngọc M lúc 14g00 ngày 02/10/2019, tuy nhiên đây là cuộc họp để trao đổi lấy ý kiến các bên trong việc hòa giải nhưng không thành, bà T luôn đưa ra lời hăm dọa và phát biểu trước cuộc họp là cho ông M giết vợ chồng tôi, ông M đi tù tôi lấy chồng khác và bằng mọi giá phải lấy được mảnh đất này.

Chúng tôi thấy việc làm của vợ chồng T M vì lòng tham nên đã cố tình làm giả mạo giấy tờ để chiếm đoạt tài sản, đe dọa người khác là trái với đạo đức lương tâm làm người, phủ nhận mọi công ơn vợ chồng tôi đã giúp đỡ để có ngày hôm nay. Đối với ông Trần Văn T và ông Đỗ Q S đã cầu kết với vợ chồng T, M viết giấy sang nhượng đất (giấy mới) lùi thời gian ngày 02/02/2002 trái quy định pháp luật, gây mâu thuẫn trong gia đình anh em chúng tôi và hậu quả khó lường, đồng lõa với vợ chồng T, M để chiếm đoạt tài sản của gia đình tôi theo sự dụ dỗ của T, M.

Gia đình chúng tôi thiết tha đề nghị: Xác minh làm rõ những nội dung yêu cầu đơn khởi kiện do nguyên đơn Võ Ngọc M và các chứng cứ, tài liệu kèm theo nộp cho Tòa án nhân dân TP.P, tỉnh Gia Lai, Thời gian xác lập chứng cứ trong quá trình thanh tra của tỉnh, thành phố trong vụ kiện của ông Tạ Duy C.

Làm rõ hành vi giả mạo giấy tờ để chiếm đoạt tài sản đối với người trực tiếp là vợ chồng ông Võ Ngọc M và người tiếp tay làm giấy sang nhượng đất (giấy mới) để hợp thức hóa giấy tờ cho T, M nhằm chiếm đoạt tài sản do ông Trần Văn T và ông Đỗ Q S thực hiện.

Ngăn chặn hành vi hãm dọa giết người, phá hoại khu nhà trọ gây mất trật tự tại khu dân cư đối với Nguyễn Thị T.

Sau khi có đủ chứng cứ sai phạm yêu cầu gia đình ông Võ Ngọc M, Nguyễn Thị T tháo dỡ nhà và trả lại phần đất gia đình tôi cho mượn để ở từ trước đến nay cho gia đình tôi.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu tạm dừng phiên tòa để chờ kết quả của Cơ quan CSĐT công an tỉnh Gia Lai để điều tra theo thẩm quyền.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. Bà Phạm Thị L trình bày:

Ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T là vợ chồng, ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng, ông M là em ruột của bà T, còn giữa tôi và chị T là con cô con cậu, nguồn gốc thửa đất mà các bên tranh chấp là do ông Trần Văn T viết tay bán toàn bộ cho chị Võ Thị T, tuy nhiên trước đó gia đình tôi và chị T thống nhất mua chung của ông Trần Văn T và cũng thống nhất giao cho vợ chồng tôi đứng tên lo toàn bộ thủ tục giấy tờ, nên thống nhất ông T viết giấy bán đất (giấy tay) đồng thời nhận tiền từ chị T, sau khi tôi mua bộ hồ sơ để làm thủ tục giấy tờ thì gia đình chị T cho tôi đứng tên nên chị đã trực tiếp gặp ông T để ký vào bộ hồ sơ chuyển nhượng này, diện tích đất ông T bán cho tôi và chị T là $1.184,5m^2$ với giá là 16.800.000đ, trong đó $\frac{1}{2}$ là tiền của vợ chồng tôi, sau khi hoàn tất các thủ tục thì tôi đã được cấp giấy CNQSDĐ vào năm 2009 với diện tích $503m^2$, hiện tại gia đình tôi còn khoảng $91m^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong số diện tích đất của tôi và chị T mua của ông T đã bị nhà nước thu hồi $139m^2$, sau khi thu hồi và đền bù diện tích còn lại của tôi là $503m^2$.

[3.2]. Ông Trần Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất tôi bán cho bà T là do tôi nhận chuyển nhượng từ năm 1985 hay 1986 của ông T và bà T, vì thời gian lâu nên tôi không nhớ chính xác, ngoài diện tích ông T và bà T bán cho tôi thì tôi còn được biết ông T và bà T còn có bán cho bà Đinh Thị K, đối với diện tích đất tôi khai hoang và bán cho ông Võ Ngọc M thì ông S và bà H là người sát bên cạnh đất tôi rõ nhất, khi tôi có nhu cầu chuyển nhượng nên có nhờ ông S và bà H giới thiệu người để mua, diện tích tôi khai hoang tôi bán cho ông M và bà T, diện tích tôi nhận chuyển nhượng tôi bán cho bà T, khi bán cho ông M tôi có ghi tứ cận theo như giấy tờ mà bà T đã nộp tại Tòa, tứ cận tôi ghi theo thực tế, tuy nhiên về phía bắc tôi ghi sai vì lúc đó phía bắc giáp với đất của tôi mà đất tôi thì giáp đường T, lúc đó tôi chưa bán đất cho bà T nên tôi ghi như vậy, thực tế về tứ cận bà T hiện đang sử dụng có sự thay đổi, bản thân tôi hoàn toàn không biết về việc này, về việc ghi trong giấy sang nhượng tôi có ghi là Văn phòng đăng ký đất đai TP.P là theo cách nghĩ thông thường của tôi vì nơi đó là nơi để người dân liên hệ làm giấy tờ về đất đai. Ông M mua đất của tôi với số tiền là 8.000.000đ, bà T mua đất của tôi với số tiền là

16.800.000đ, tôi nhớ diện tích đất tôi bán cho bà T là vì khi bán cho bà T tôi có đưa giấy gốc của ông T và bà T là người bán đất trước của tôi cho bà T cầm, khi bán thì các bên chỉ ra nhận vị trí đất chứ không tiến hành đo đạc gì, các bên chỉ thống nhất nói bằng miệng và thống nhất nhận đất, việc tôi bán đất cho ông M và bà T hoàn toàn không có sự chồng lấn lên nhau, vì đất này trước đây là khu vực nghĩa địa không có giá trị gì.

[4]. Người làm chứng:

[4.1]. Ông Đỗ Q S trình bày: Tôi thừa nhận tôi là giới thiệu cho ông Võ Ngọc M mua đất của ông Trần Văn T, do tôi mượn đất của ông T để trồng hoa màu, khi đó ông T cần tiền nên có nhờ tôi giới thiệu người mua nên tôi đã giới thiệu ông Võ Ngọc M mua đất của ông T, tôi có ký xác nhận vào người làm chứng, còn bán diện tích bao nhiêu, giá bao nhiêu tiền và thời gian nào thì tôi không thể nhớ được vì đã quá lâu.

[4.2]. Bà Hoàng Thị H trình bày: Tôi cùng chồng tôi là ông Đỗ Q S là người giới thiệu cho ông Võ Ngọc M mua đất của ông T và tôi cũng là người giới thiệu gia đình cô L mua đất của ông T, tuy nhiên cô L không đứng ra giao dịch mà do bà T đứng ra giao dịch, còn giữa ông T với bà T giao dịch như thế nào tôi không được rõ.

[4.3]. Ông Võ Ngọc T trình bày:

Thừa đất trên là do em tôi là Võ Thị T mua của ông T. Ông M lúc đó chưa lấy vợ gia đình tôi cho vào ở với anh chị thì làm gì có tiền mà mua đất, anh chị nuôi, xin việc cho làm ăn, vì vậy đề nghị Tòa công tâm, năm 2003 mới có vợ khi đẻ đứa con đầu tiên, không có tiền, năm 2002 còn ở với chị tiền ở đâu mà mua đất, còn diện tích đất còn thừa là lần nghĩa trang, tôi khẳng định rằng trên đất nước Việt Nam này không thể có hai chị em mua cùng một miếng đất, đây là Tòa án lương tâm, không phải người ngoài nhưng trong gia đình kẻ thắng người thua, lương tâm ông M suy nghĩ như thế nào. Sau khi mua tôi có giăng dây đo, dây của tôi là dây kéo, không thể đúng chính xác được nhưng tôi khẳng định lúc tôi giăng dây đo đạc trên đất có cây cối, cây me, lúc này toàn cỏ mọc um tùm, tại sao tôi biết chính xác như vậy, phía bên kia có việc dư thừa đất do lần nghĩa trang.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:**

- Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 101; Điều 102; Điều 103; Điều 104; Điều 106; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166; điểm c khoản 2 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 223; Điều 235 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 5; 6; 95; 101; 166; 169; 170; 203 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng khoản 1 Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T.

Ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 379,2m², thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất bà Thuận có chiều dài 27,9m; Phía Tây giáp đất ông A, có chiều dài 19,7m; Phía Nam giáp với đường bê tông có chiều dài 20,6m; Phía Bắc giáp với đất bà T, có chiều dài 11,7m.

Tổng cộng diện tích thửa đất là: 379,2m².

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất)

Ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 379,2m² theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu tiền chi phí giám định; tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; tiền án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-5-2022, bị đơn là ông Nguyễn Khắc H, bà Võ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

*** Diễn biến tại phiên tòa:**

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo.
- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đề nghị y án sơ thẩm.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án và tạm dừng phiên tòa để chờ kết quả giải quyết tin báo tố giác tội phạm của cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai theo đơn của bà Võ Thị T. Tuy nhiên, không đưa ra các căn cứ để

chứng minh cho việc tạm đình chỉ và tạm dừng phiên tòa là cần thiết. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ các ý kiến nêu trên, mà tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 349/TB-TLVA ngày 06-12-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku người khởi kiện ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết công nhận diện tích quyền sử dụng đất 410m² có tứ cận hình zích zac mà ông M đã nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T vào ngày 02/2/2002.

Ngày 29/5/2020 người khởi kiện ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết công nhận diện tích quyền sử dụng đất 379,2m² đúng theo hiện trạng đất mà bà T, ông M đang sử dụng nên Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ tranh chấp đất và ai là người có quyền sử dụng đất đang tranh chấp, trên cơ sở đó Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T và xác định quan hệ tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm là không vượt quá yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nội dung của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ; chưa đánh giá toàn diện, khách quan vụ án do bị đơn cung cấp. Vì vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất 379,2m² có tứ cận hình zích zắc theo trích do bản đồ địa chính là tài sản của nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T là không có căn cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng pháp luật. Thấy rằng, khi ông Trần Văn T viết “*Giấy sang nhượng cho ông Võ Ngọc M ký vào ngày 02/2/2002*” với diện tích đất 410m², tứ cận: Tây giáp đất ông T; Đông giáp đất bà Đinh Thị K; Nam giáp nghĩa địa; bắc giáp đường T. Nhưng theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày ngày 20/5/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm đã thể hiện về tứ cận ông T sang nhượng đất cho ông M, bà T có sự thay đổi; cụ thể: Ông T cho rằng về phía Tây lúc ông T bán và chỉ đất cho ông M là đúng giáp với đất ông T; Phía bắc thời điểm đó ông T chưa bán cho bà T và thửa đất đó vẫn thuộc quyền sở hữu

của ông T, mà đất của ông T thì lại giáp với mặt đường T nên ông T ghi như vậy là đúng, phù hợp với giấy sang nhượng đất ngày 26/3/2003, giữa: Ông Trần Văn T với bà Phạm Thị L, bà Võ Thị T. (Bút lục 91-95)

Mặc khác, khi bà Phạm Thị L tiến hành làm thủ tục để cấp có thẩm quyền UBND Tp P cấp giấy chứng nhận QSD đất, thì thấy rằng: Bà Phạm Thị L là em con cô ruột của bà Võ Thị T, bà L với bà T là người cùng mua chung đất của ông Trần Văn T vào năm 2003. Bản thân bà T và bà L khi nhận sang nhượng đất của ông T không kiểm tra thực tế, đo vẽ, xác định tứ cận, mà chỉ nhận sang nhượng trên giấy tờ, án chừng. Mặc khác vào năm 2006 khi bà T ủy quyền cho bà L cùng chồng là ông Đoàn Nguyễn A để tiến hành làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A, bà L đã yêu cầu ông Võ Ngọc M ký xác nhận với hộ lân cận, giáp ranh để thể hiện không có sự tranh chấp với bà L, ông A và bà T được UBND phường T xác nhận (BL: 180). Trên cơ sở đó vào UBND thành phố Pleiku đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AM 839859 ngày 5/2/2009 mang tên ông Đoàn Nguyễn A, bà Phạm Thị L. (*Tài liệu này do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai - C nhánh thành phố P cung cấp*). Bên cạnh đó, kể từ khi bà L, ông A được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho đến nay thì không bất kỳ ai có ý kiến, tranh chấp gì và mặc nhiên thừa nhận việc sang nhượng đất của ông T cho bà T, bà L là đúng diện tích, tứ cận.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T khẳng định khi nhận chuyển nhượng đất từ ông T thì bà T chỉ ra nhận đất để biết vị trí đất chứ không tiến hành đo đạc, xem tứ cận giáp ai, cụ thể của việc sang nhượng đất từ ông T cho bà T, bà L có diện tích bao nhiêu mét vuông.

Ngoài ra, tại trang 5, phần 4 kết luận số 512/KL – UBND ngày 26/5/2011 của Chủ tịch UBND TP.P đối với trường hợp ông Võ Ngọc M có nêu: “.... Từ cơ sở trên cho thấy việc ông C tố cáo ông M xây dựng nhà trên phần đất lấn chiếm khi bóc hốt 80 ngôi mộ liệt sĩ là chưa chính xác.” và Thông báo về kết luận đơn tố cáo số 2542/UBND-NC ngày 09/8/2012 do Chánh văn phòng UBND tỉnh Gia Lai trả lời về nội dung tố cáo của ông Tạ Duy C có nêu tại phần kết luận: “*Có một nội dung ông C tố cáo không đúng là lô đất hiện nay của ông Võ Ngọc M đang sử dụng là do lấn chiếm từ khu đất sau khi cất bốc 80 hài cốt liệt sĩ vào năm 2005*”.

Điều đó, thể hiện từ ngày 02/2/2002 cho đến nay khi các bên khởi kiện, tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý (ngày 06/12/2019) là gần 18 năm; Cũng từ khi ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Văn T thì ông M, bà T đã sử dụng diện tích đất nói trên ổn định, liên tục. Bản thân ông T đến thời điểm hiện nay cũng không có tranh chấp việc chuyển nhượng đất với ông M, bà T.

Trong khi đó, diện tích đất mà bà Võ Thị T, ông Nguyễn Khắc H hiện tranh chấp đất với ông M, bà T hiện nay, xét về nguồn gốc thì cũng bắt nguồn từ việc ông

Trần Văn T chuyển nhượng cho bà Võ Thị T, bà Phạm Thị L trong tổng diện tích **1.184,5m²**. Trong trường hợp bà Võ Thị T cho rằng diện tích đất **1.184,5m²** ông Trần Văn T đã chuyển nhượng cho bà T với bà L vào ngày 26/3/2003 còn thiếu đất so với thỏa thuận chuyển nhượng đất của các bên vào năm 2003; Thì bà T, bà L có quyền khởi kiện ông T trong việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3]. Đối với nội dung kết luận giám định: Bị đơn bà T, ông H yêu cầu không dùng kết quả giám định này để giải quyết vụ án. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị T, ông Nguyễn Khắc H không đồng ý với “*Giấy sang nhượng đề ngày 02/2/2002*” của ông T chuyển nhượng đất cho ông M, cho rằng giả mạo; Bị đơn bà T và ông H đã có đơn yêu cầu trưng cầu giám định lại tuổi mực đối với “*Giấy sang nhượng đề ngày 02/2/2002*” và “*Giấy sang nhượng hoa màu đề ngày 26/3/2003*” tại Phòng Giám định kỹ thuật hình sự -Bộ quốc phòng và Viện khoa học hình sự - Bộ công an, theo yêu cầu của bà T và ông H. Tuy nhiên, Bộ công an và Bộ Quốc Phòng đều có văn bản trả lời hiện nay Viện khoa học hình sự - Bộ công an và Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng chưa thực hiện được việc giám định về tuổi mực vì vậy nên yêu cầu của bà T và ông H không có cơ sở thực hiện.

Để có cơ sở giải quyết vụ án thì Tòa án cũng đã tiến hành giám định tuổi mực tại Trung tâm Trung tâm tư vấn giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, tại Bản giám định số 27/2020/TTTVGDS ngày 21/10/2020 đã kết luận:

“Giấy sang nhượng do nguyên đơn cung cấp được viết vào khoảng thời gian quý 1, 2 năm 2002 với sai số ± 3 tháng, mẫu giấy sang nhượng hoa màu đề ngày 26/3/2002 được viết trong khoảng thời gian tháng 3/2003 với sai số ± 3 tháng”.

Việc bà T, ông H có đơn yêu cầu Tòa án Trưng cầu giám định lại tuổi mực, nhưng không cung cấp tổ chức, cá nhânnơi thực hiện việc giám định lại. Ngược lại ông H, bà T chỉ thực hiện quyền của mình là khiếu nại bản giám định số 27/2020/TTTVGDS ngày 21/10/2020 nêu trên. Bản thân ông H, bà T cũng đã được các trả lời tại: Văn bản số 2411/2021/TTTV, GĐDS ngày 24/11/2021 của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; Văn bản số 983/LHHVN ngày 22/12/2021 của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, theo đó: “*Trung tâm Trung tâm tư vấn giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam là tổ chức có tư cách pháp nhân, được Nhà nước cấp phép hoạt động, các cơ quan tổ tụng trên lãnh thổ Việt Nam đều sử dụng kết quả của Trung tâm để điều tra, truy tố, xét xửcác loại vụ án. Do đó, không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Võ Thị T*”

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, kết hợp với Bản giám định số 27/2020/TTTVGDS ngày 21/10/2020 nói trên để xét xử. Theo đó, thể hiện việc mua bán giữa ông Trần Văn T và

ông Võ Ngọc M vào thời điểm ngày 20/2/2002 là có thật, để chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

Bị đơn bà T, ông H cho rằng giấy sang nhượng này được ông Võ Ngọc M và ông Trần Văn T đề ngày đề ngày 02/2/2002 là mới viết với mục đích là tạo chứng cứ giả để hợp pháp thửa đất đang tranh chấp nói trên. Tuy nhiên, ông H, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào có tính thuyết phục, để được xem xét. Mặt khác, bà T còn có quyền khởi kiện ông Trần Văn T trong việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bằng một vụ kiện dân sự khác như đã phân tích ở điểm [2]. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến, yêu cầu của bà T, ông H.

[4]. Tại giai đoạn phúc thẩm bà Võ Thị T có giao nộp cho Tòa án 01 USD và bản viết trích cuộc nói chuyện giữa bà Võ Thị T với bà Nguyễn Thị T, bà Đào Thị C, bà Phạm Thị L. Tuy nhiên, trong suốt quá trình các bên nói chuyện tại quán cà phê Đ tại địa chỉ: Lô U suối H, thành phố P, tỉnh Gia Lai không thể hiện diện tích đất **379,2m²** mà các bên hiện đang tranh chấp là tài sản của bà Võ Thị T và ông Nguyễn Khắc H.

[5]. Từ đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]. Đối với nội dung khác:

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Võ Thị T có đơn tố cáo ông Võ Ngọc M, bà Nguyễn Thị T (*nguyên đơn*) và ông Trần Văn T (*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*) đến cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã thụ lý tin báo, tố giác tội phạm. Tuy nhiên, theo văn bản số 1259/VPCQCSĐT-DD3 ngày 13/9/2022 thì hiện nay Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 38/QĐ-VPCQCSĐT - Đ3 ngày 12/9/2022 tạm đình chỉ giải quyết tố giác về tội phạm của bà Võ Thị T.

Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án có nhận được đơn của bà Võ Thị T với nội dung: Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án, để chờ kết quả giải quyết tin báo tố giác tội phạm.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, bà T, yêu cầu HĐXX tạm dừng phiên tòa để chờ kết quả của cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai về giải quyết tin báo tố giác tội phạm.

HĐXX thấy rằng: Hiện tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai “*chưa có Quyết định khởi tố vụ án*” nên không thể cho rằng: Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án để tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 214 của Bộ luật tố Tụng dân sự với lý do trên. Để tránh trường hợp các căn cứ tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm dừng vụ án không đúng pháp luật, dẫn đến bị khiếu nại hoặc vụ án sẽ bị kéo dài việc giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp

pháp của các đương sự. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm sẽ tiếp tục đưa vụ án ra xét xử; Trong trường hợp sau này nếu phát sinh tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án, thì bản án sẽ được xem xét theo trình tự, thủ tục **“Tái thẩm”** theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1. Áp dụng Điều 223, Điều 235 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, 6, 95, 101, 166, 169, 170, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 101; Điều 102; Điều 103; Điều 104; Điều 106; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166; điểm c khoản 2 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T.

Nguyên đơn ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 379,2m², thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất bà T có chiều dài 27,9m; Phía Tây giáp đất ông A, có chiều dài 19,7m; Phía Nam giáp với đường bê tông có chiều dài 20,6m; Phía Bắc giáp với đất bà T, có chiều dài 11,7m.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất).

Ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 379,2m² theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Ngọc M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định là 56.050.000 (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng. (Bà T và ông M đã nộp đủ số tiền nói trên).

3. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Khắc H phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 20.400.000 (*Hai mươi triệu bốn trăm nghìn*) đồng, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Khắc H đã nộp số tiền 10.400.000 (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng). Buộc bà Võ Thị T và ông Nguyễn Khắc H phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Võ Ngọc M và bà Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà bà T đã tạm nộp trước đây.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.561.054 (*Năm mươi chín triệu năm trăm sáu mươi một nghìn không trăm năm mươi tư*) đồng.

Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Ngọc M được nhận lại số tiền là 10.000.000 (*Mười triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã tạm nộp trước đây theo biên lai số 0002076 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của C cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

4.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc ông Nguyễn Khắc H và bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001779 ngày 20-5-2022 của C cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. (Ông H và bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- VKSND thành phố Pleiku;
- C cục THA dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Viết Toàn